



Số : Q326D062007

Ngày: 10/07/2026

CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH

1. Phiếu yêu cầu & nhận : Q326D062007
Thẩm định/ Giám định Ngày: 28/05/2026
2. Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp
3. Địa chỉ : Số 226, đường Dương Công Khi, xã Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Nội dung yêu cầu : Lấy mẫu, thử nghiệm chất lượng nước sinh hoạt
5. Địa điểm thực hiện : Nhà máy xử lý nước cấp của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp, số 226, đường Dương Công Khi, xã Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Thời gian thực hiện : Từ 29/06/2026
7. Thiết bị sử dụng :
- Máy đo pH Seven2Go S2, Mettler Toledo – USA;
- Máy đo Chlorine DR900, Hach – USA.
8. Quy trình thực hiện : QUATEST3 3030:2025, N2.TC.N.01
9. Căn cứ áp dụng/ đánh giá : QCVN 01-1:2024/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
10. Kết quả giám định : Xem kết quả chi tiết tại Phụ lục đính kèm



Ghi chú: Không được trích/ sao một phần Chứng thư giám định này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.

GIÁM ĐỊNH VIÊN

Nguyễn Khánh Toàn

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Đăng Huyền

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Chứng thư giám định số Q326D062007 ngày 10/07/2026 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3)

10.1 Nội dung thực hiện

- Vị trí lấy mẫu và thông số thử nghiệm theo yêu cầu của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp, cụ thể như sau:

Vị trí lấy mẫu	Thông số thử nghiệm
Vòi nước dịch vụ - Phòng thí nghiệm	10 thông số nhóm A nêu tại QCVN 01-1:2024/BYT

- Hình ảnh vị trí lấy mẫu:



10.2 Kết quả giám định

STT	Tên thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép ⁽¹⁾
1	pH	-	Đo tại hiện trường	7,6	Trong khoảng (6,0 – 8,5)
2	Clo dư tự do	mg/L		0,9	Trong khoảng (0,2 – 1,0)
3	Màu sắc	Pt.Co	TCVN 6185:2015	< 5,0	15
4	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	< 0,5	2
5	Asen (As)	mg/L	US EPA 200.8	< 0,0005	0,01
6	Chỉ số permanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	< 1	2
7	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	US EPA 350.2 (So màu)	< 0,1	1

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Chứng thư giám định số Q326D062007 ngày 10/07/2026 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3)

STT	Tên thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép ⁽¹⁾
8	Mùi	-	Cảm quan tại hiện trường	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
9	Coliform tổng số	CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	< 1	< 1
10	Escherichia coli	CFU/100 mL		< 1	< 1

Ghi chú:

⁽¹⁾ ... Ngưỡng giới hạn tối đa cho phép quy định tại QCVN 01-1:2024/BYT.

⁽²⁾ ... Giới hạn định lượng của phương pháp thử.

- Phương pháp thử nghiệm được công nhận ISO 17025 – VILAS 004.
- Lĩnh vực thực hiện được công nhận ISO 17020 – VIAS 004.

Đánh giá:

So sánh kết quả thử nghiệm các thông số của mẫu nước nêu trên so với mức quy định tương ứng tại QCVN 01-1:2024/BYT:

+ Thông số **không đạt** : -

+ Thông số **đạt** : tất cả các thông số

Số : Q326D062006

Ngày: 02/07/2026

CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH

1. Phiếu yêu cầu & nhận : Q326D062006

Ngày: 28/05/2026

Thẩm định/ Giám định

2. Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp
3. Địa chỉ : Số 226, đường Dương Công Khi, xã Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Nội dung yêu cầu : Lấy mẫu, thử nghiệm chất lượng nước sinh hoạt
5. Địa điểm thực hiện : Nhà máy xử lý nước cấp của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp, số 226, đường Dương Công Khi, xã Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Thời gian thực hiện : Từ 22/06/2026
7. Thiết bị sử dụng :
- Máy đo pH Seven2Go S2, Mettler Toledo – USA;
 - Máy đo Chlorine DR900, Hach – USA.
8. Quy trình thực hiện : QUATEST3 3030:2025, N2.TC.N.01
9. Căn cứ áp dụng/ đánh giá : QCVN 01-1:2024/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
10. Kết quả giám định : Xem kết quả chi tiết tại Phụ lục đính kèm



Ghi chú: Không được trích/ sao một phần Chứng thư giám định này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.

GIÁM ĐỊNH VIÊN



Nguyễn Xuân Nam

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Đăng Huyền

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Chứng thư giám định số Q326D062006 ngày 02/07/2026 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3)

10.1 Nội dung thực hiện

- Vị trí lấy mẫu và thông số thử nghiệm theo yêu cầu của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp, cụ thể như sau:

Vị trí lấy mẫu	Thông số thử nghiệm
Vòi nước dịch vụ - Phòng thí nghiệm	99 thông số nêu tại QCVN 01-1:2024/BYT

- Hình ảnh vị trí lấy mẫu:



10.2 Kết quả giám định

STT	Tên thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép ⁽¹⁾
Các thông số nhóm A					
a. Thông số vi sinh vật					
1	Coliform tổng số	CFU/100 mL	ISO 9308 1:2014/ Amd 1:2016	< 1	< 1
2	Escherichia coli	CFU/100 mL		< 1	< 1
b. Thông số cảm quan và hoá học					
3	Màu sắc	TCU	TCVN 6185:2015	< 5,0	15
4	Mùi	-	Cảm quan tại hiện trường	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	pH	-	Đo tại hiện trường	7,7	Trong khoảng (6,0 - 8,5)
6	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	< 0,5	2
7	Asen (As)	mg/L	US EPA 200.8	< 0,0005	0,01
8	Clo dư tự do	mg/L	Đo tại hiện trường	0,9	Trong khoảng (0,2 - 1,0)
9	Permanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	< 1,0	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	US EPA 350.2 (So màu)	< 0,1	1

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Chứng thư giám định số Q326D062006 ngày 02/07/2026 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3)

STT	Tên thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép ⁽¹⁾
Các thông số nhóm B					
a. Thông số vi sinh vật					
11	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	ISO 16266:2006	< 1	< 1
12	Staphylococcus aureus	CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023	< 1	< 1
b. Thông số hoá học					
13	Antimon (Sb)	mg/L	US EPA 200.8	< 0,003	0,02
14	Bari (Ba)	mg/L		< 0,02 ⁽²⁾	1,3
15	Bo (B) (tính chung cho cả Borat và axit Boric)	mg/L		0,03	2,4
16	Cadmi (Cd)	mg/L		< 0,0005	0,003
17	Chì (Pb)	mg/L		< 0,003	0,01
18	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	21,8	250
19	Crom (Cr)	mg/L	US EPA 200.8	< 0,003	0,05
20	Đồng (Cu)	mg/L		< 0,01	1
21	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340C:2023	61,6	300
22	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,2	1,5
23	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA 200.8	< 0,01	2
24	Mangan (Mn)	mg/L		< 0,01	0,1
25	Natri (Na)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	7,67	200
26	Nhôm (Al)	mg/L	US EPA 200.8	0,04	0,2
27	Nickel (Ni)	mg/L		< 0,003	0,07
28	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,7	11
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L		< 0,01	0,9
30	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA 200.8	< 0,01	0,3
31	Seleni (Se)	mg/L		< 0,003	0,04
32	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	10,3	250
33	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ , D:2023	< 0,02	0,05
34	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA 200.8	< 0,0002	0,001
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Đo tại hiện trường	103	1 000
36	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	< 0,005	0,05

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Chứng thư giám định số Q326D062006 ngày 02/07/2026 của
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3)

STT	Tên thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép ⁽¹⁾
Nhóm Alkan Clo hóa					
37	1,1,1 – Trichloroetan	µg/L	US EPA 8260 D	< 0,3	2 000
38	1,2 – Dichloroetan	µg/L		< 0,3	30
39	1,2 – Dichloroethene	µg/L		< 0,3	50
40	Carbon tetrachloride	µg/L		< 0,3	2
41	Dichloromethane	µg/L		< 1,5	20
42	Tetrachloroethene	µg/L		< 0,3	40
43	Trichloroethene	µg/L		< 0,3	8
44	Vinyl chloride	µg/L		< 0,07	0,3
Nhóm Hydrocacbua thơm					
45	Benzene	µg/L	US EPA 8260 D	< 0,3	10
46	Ethylbenzene	µg/L		< 0,3	300
47	Pentachlorophenol	µg/L	QUATEST3 1226:2024	< 2	9
48	Styrene	µg/L	US EPA 8260 D	< 0,3	20
49	Toluene	µg/L		< 0,3	700
50	Xylene	µg/L		< 0,3	500
	+ m+p-xylene + o-xylene	µg/L		< 0,3	
Nhóm Benzen Clo hóa					
51	1,2 – Dichlorobenzene	µg/L	US EPA 8260 D	< 0,3	1 000
52	Monochlorobenzene	µg/L		< 0,3	300
53	Trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene	µg/L µg/L µg/L		< 0,3 < 0,3 < 0,3	20
Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
54	Acrylamide	µg/L	QUATEST3 1224:2024	< 0,1	0,5
55	Epichlorohydrin	µg/L	US EPA 8260 D	< 0,07	0,4
56	Hexachlorobutadiene	µg/L		< 0,13	0,6

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Chứng thư giám định số Q326D062006 ngày 02/07/2026 của
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3)

STT	Tên thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép ⁽¹⁾
<i>Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật</i>					
57	1,2 – Dibromo – 3 chloropropane	µg/L	US EPA 8260 D	< 0,07	1
58	1,2 – Dichloropropane	µg/L		< 0,3	40
59	1,3 – Dichloropropene	µg/L		< 0,7	20
60	2,4-D	µg/L	US EPA 8321 B	< 0,7	30
61	2,4 – DB	µg/L		< 0,7	90
62	Alachlor	µg/L	US EPA 3510 C & US EPA 8270 E	< 0,05	20
63	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321 B	< 0,7	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536	< 0,7	100
	+ Atrazine	µg/L		< 0,7	
	+ Atrazine-desisopropyl	µg/L		< 0,7	
	+ Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L		< 7	
65	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321 B	< 0,7	5
66	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 3510 C & US EPA 8270 E	< 0,5	30
67	Chlordane	µg/L		< 0,05	0,2
68	Chlorotoluron	µg/L	US EPA 8231 B	< 0,7	30
69	Cyanazine	µg/L	US EPA 536	< 0,2	0,6
70	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA 3510 C & US EPA 8270 E	< 0,05	1
	+ 4,4'-DDD	µg/L		< 0,05	
	+ 4,4'-DDE	µg/L		< 0,05	
	+ 4,4'-DDT	µg/L		< 0,05	
71	Dichlorprop	µg/L	US EPA 8321 B	< 0,7	100
72	Fenoprop	µg/L		< 0,7	9
73	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536	< 0,7	200
74	Isoproturon	µg/L	US EPA 8231 B	< 0,7	9
75	MCPA	µg/L	US EPA 8321 B	< 0,3	2
76	Mecoprop	µg/L		< 0,7	10
77	Methoxychlor	µg/L	US EPA 3510 C & US EPA 8270 E	< 0,05	20
78	Molinate	µg/L		< 0,05	6
79	Pendimethalin	µg/L	US EPA 8231 B	< 3,3	20
80	Permethrin	µg/L	US EPA 3510 C & US EPA 8270 E	< 0,1	20
81	Propanil	µg/L	US EPA 8231 B	< 0,7	20
82	Simazine	µg/L		< 0,3	2

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Chứng thư giám định số Q326D062006 ngày 02/07/2026 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3)

STT	Tên thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép ⁽¹⁾
83	Trifluralin	µg/L	US EPA 3510 C & US EPA 8270 E	< 0,05	20
Nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
84	2,4,6 – Trichlorophenol	µg/L	QUATEST3 1226:2024	< 13	200
85	Bromat (BrO ³⁻)	µg/L	SMEWW 4110D:2023	< 4	10
86	Formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024	< 100	500
87	Monochloramine	µg/L	TCVN 6225-2:2021	< 20	3 000
Nhóm Trihalomethane					
88	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA 8260 D	11	60
89	Bromoform	µg/L		< 0,7	100
90	Chloroform	µg/L		155	300
91	Dibromochloromethane	µg/L		< 2,0 ⁽²⁾	100
Nhóm Halogenated acetonitrile					
92	Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA 551.1	0,6	70
93	Dichloroacetonitrile	µg/L		5,4	20
94	Trichloroacetonitrile	µg/L		< 0,2	1
Nhóm Haloacetic acid (HAA)					
95	Acid monochloroacetic	µg/L	US EPA 552.3	< 5,0	20
96	Acid dichloroacetic	µg/L		48,8	50
97	Acid trichloroacetic	µg/L		80,8	200
c. Thông số nhiễm xạ					
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	< 0,02	0,1
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L		< 0,2	1,0

Ghi chú:

⁽¹⁾ ... Ngưỡng giới hạn tối đa cho phép quy định tại QCVN 01-1:2024/BYT.

⁽²⁾ ... Giới hạn định lượng của phương pháp thử.

- Phương pháp thử nghiệm được công nhận ISO 17025 – VILAS 004.
- Lĩnh vực thực hiện được công nhận ISO 17020 – VIAS 004.

Đánh giá:

So sánh kết quả thử nghiệm các thông số của mẫu nước nêu trên so với mức quy định tương ứng tại QCVN 01-1:2024/BYT:

+ Thông số **không đạt** : -

+ Thông số **đạt** : tất cả các thông số



Số : Q326D062004

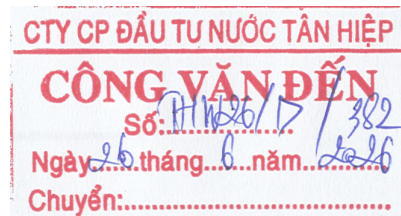
Ngày: 25/06/2026

CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH

1. Phiếu yêu cầu & nhận : Q326D062004
Thẩm định/ Giám định

Ngày: 28/05/2026

2. Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp
3. Địa chỉ : Số 226, đường Dương Công Khi, xã Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Nội dung yêu cầu : Lấy mẫu, thử nghiệm chất lượng nước sinh hoạt
5. Địa điểm thực hiện : Nhà máy xử lý nước cấp của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp, số 226, đường Dương Công Khi, xã Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Thời gian thực hiện : Từ 08/06/2026
7. Thiết bị sử dụng :
- Máy đo pH Seven2Go S2, Mettler Toledo – USA;
- Máy đo Chlorine DR900, Hach – USA.
8. Quy trình thực hiện : QUATEST3 3030:2025, N2.TC.N.01
9. Căn cứ áp dụng/ đánh giá : QCVN 01-1:2024/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
10. Kết quả giám định : Xem kết quả chi tiết tại Phụ lục đính kèm



Ghi chú: Không được trích/ sao một phần Chứng thư giám định này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.

GIÁM ĐỊNH VIÊN

Nguyễn Xuân Nam

KT. GIÁM ĐỐC
BỘ GIÁM ĐỐC



Lê Đăng Huyền

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Chứng thư giám định số Q326D062004 ngày 25/06/2026 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3)

10.1 Nội dung thực hiện

- Vị trí lấy mẫu và thông số thử nghiệm theo yêu cầu của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp, cụ thể như sau:

Vị trí lấy mẫu	Thông số thử nghiệm
Vòi nước dịch vụ - Phòng thí nghiệm	10 thông số nhóm A nêu tại QCVN 01-1:2024/BYT

- Hình ảnh vị trí lấy mẫu:



10.2 Kết quả giám định

STT	Tên thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép ⁽¹⁾
1	pH	-	Đo tại hiện trường	7,5	Trong khoảng (6,0 – 8,5)
2	Clo dư tự do	mg/L		0,8	Trong khoảng (0,2 – 1,0)
3	Màu sắc	Pt.Co	TCVN 6185:2015	< 5,0	15
4	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	< 0,5	2
5	Asen (As)	mg/L	US EPA 200.8	< 0,0005	0,01
6	Chỉ số permanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	< 1,0	2
7	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	US EPA 350.2 (So màu)	< 0,1	1
8	Mùi	-	Cảm quan tại hiện trường	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Chứng thư giám định số Q326D062004 ngày 25/06/2026 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3)

STT	Tên thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép ⁽¹⁾
9	Coliform tổng số	CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	< 1	< 1
10	Escherichia coli	CFU/100 mL		< 1	< 1

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ ... Ngưỡng giới hạn tối đa cho phép quy định tại QCVN 01-1:2024/BYT.
- Phương pháp thử nghiệm được công nhận ISO 17025 – VILAS 004.
 - Lĩnh vực thực hiện được công nhận ISO 17020 – VIAS 004.

Đánh giá:

So sánh kết quả thử nghiệm các thông số của mẫu nước nêu trên so với mức quy định tương ứng tại QCVN 01-1:2024/BYT:

- + Thông số **không đạt** : -
- + Thông số **đạt** : tất cả các thông số
-

Số : Q326D062005

Ngày: 23/06/2026

CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH

1. Phiếu yêu cầu & nhận : Q326D062005

Ngày: 28/05/2026

Thẩm định/ Giám định

2. Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp

3. Địa chỉ : Số 226, đường Dương Công Khi, xã Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh

4. Nội dung yêu cầu : Lấy mẫu, thử nghiệm chất lượng nước sinh hoạt

5. Địa điểm thực hiện : Nhà máy xử lý nước cấp của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp, số 226, đường Dương Công Khi, xã Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh

6. Thời gian thực hiện : Từ 15/06/2026

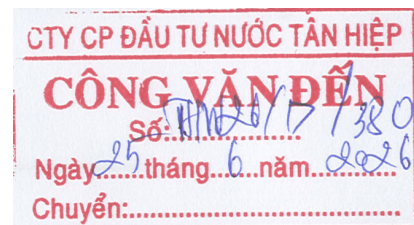
7. Thiết bị sử dụng :

- Máy đo pH Seven2Go S2, Mettler Toledo – USA;
- Máy đo Chlorine DR900, Hach – USA.

8. Quy trình thực hiện : QUATEST3 3030:2025, N2.TC.N.01

9. Căn cứ áp dụng/ đánh giá : QCVN 01-1:2024/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

10. Kết quả giám định : Xem kết quả chi tiết tại Phụ lục đính kèm



Ghi chú: Không được trích/ sao một phần Chứng thư giám định này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.

GIÁM ĐỊNH VIÊN



Nguyễn Xuân Nam

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Đăng Huyền

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Chứng thư giám định số Q326D062005 ngày 23/06/2026 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3)

10.1 Nội dung thực hiện

- Vị trí lấy mẫu và thông số thử nghiệm theo yêu cầu của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp, cụ thể như sau:

Vị trí lấy mẫu	Thông số thử nghiệm
Vòi nước dịch vụ - Phòng thí nghiệm	10 thông số nhóm A nêu tại QCVN 01-1:2024/BYT

- Hình ảnh vị trí lấy mẫu:



10.2 Kết quả giám định

STT	Tên thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép ⁽¹⁾
1	pH	-	Đo tại hiện trường	7,5	Trong khoảng (6,0 – 8,5)
2	Clo dư tự do	mg/L		0,9	Trong khoảng (0,2 – 1,0)
3	Màu sắc	Pt.Co	TCVN 6185:2015	< 5,0	15
4	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	< 0,5	2
5	Asen (As)	mg/L	US EPA 200.8	< 0,0005	0,01
6	Chỉ số permanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	< 1,0	2
7	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	US EPA 350.2 (So màu)	< 0,1	1
8	Mùi	-	Cảm quan tại hiện trường	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Chứng thư giám định số Q326D062005 ngày 23/06/2026 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3)

STT	Tên thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép ⁽¹⁾
9	Coliform tổng số	CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	< 1	< 1
10	Escherichia coli	CFU/100 mL		< 1	< 1

Ghi chú:

⁽¹⁾ ... Ngưỡng giới hạn tối đa cho phép quy định tại QCVN 01-1:2024/BYT.

- - Phương pháp thử nghiệm được công nhận ISO 17025 – VILAS 004.
- - Lĩnh vực thực hiện được công nhận ISO 17020 – VIAS 004.

Đánh giá:

So sánh kết quả thử nghiệm các thông số của mẫu nước nêu trên so với mức quy định tương ứng tại QCVN 01-1:2024/BYT:

+ Thông số **không đạt** : -

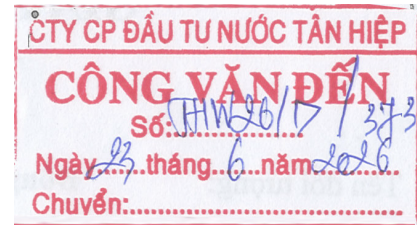
+ Thông số **đạt** : tất cả các thông số

Số : Q326D062003 /1

Ngày: 22/06/2026

CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH

1. Phiếu yêu cầu & nhận : Q326D062003
Thẩm định/ Giám định Ngày: 28/05/2026
2. Đơn vị yêu cầu : Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp
3. Địa chỉ : Số 226, đường Dương Công Khi, xã Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Nội dung yêu cầu : Lấy mẫu, thử nghiệm chất lượng nước sinh hoạt
5. Địa điểm thực hiện : Nhà máy xử lý nước cấp của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp, số 226, đường Dương Công Khi, xã Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
6. Thời gian thực hiện : Từ 01/06/2026
7. Thiết bị sử dụng :
- Máy đo pH Seven2Go S2, Mettler Toledo – USA;
- Máy đo Chlorine DR900, Hach – USA.
8. Quy trình thực hiện : QUATEST3 3030:2025, N2.TC.N.01
9. Căn cứ áp dụng/ đánh giá : QCVN 01-1:2024/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
10. Kết quả giám định : Xem kết quả chi tiết tại Phụ lục đính kèm



Ghi chú: Không được trích/ sao một phần Chứng thư giám định này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.

GIÁM ĐỊNH VIÊN



Nguyễn Khánh Toàn

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Đăng Huyền

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Chứng thư giám định số Q326D062003/1 ngày 22/06/2026 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3)

10.1 Nội dung thực hiện

- Vị trí lấy mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp, cụ thể như sau:

Vị trí lấy mẫu	Chỉ tiêu thử nghiệm
Vòi nước dịch vụ - Phòng thí nghiệm	10 thông số nhóm A nêu tại QCVN 01-1:2024/BYT

- Hình ảnh vị trí lấy mẫu:



10.2 Kết quả giám định

STT	Tên thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép ⁽¹⁾
1	pH	-	Đo tại hiện trường	7,5	Trong khoảng (6,0 – 8,5)
2	Clo dư tự do	mg/L		1,0	Trong khoảng (0,2 – 1,0)
3	Màu sắc	Pt.Co	TCVN 6185:2015	< 5,0	15
4	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	< 0,5	2
5	Asen (As)	mg/L	US EPA 200.8	< 0,0005	0,01
6	Chỉ số permanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	1,9	2
7	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	US EPA 350.2 (So màu)	< 0,1	1
8	Mùi	-	Cảm quan tại hiện trường	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Chứng thư giám định số Q326D062003/1 ngày 22/06/2026 của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3)

STT	Tên thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Ngưỡng giới hạn cho phép ⁽¹⁾
9	Coliform tổng số	CFU/100 mL	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	< 1	< 1
10	Escherichia coli	CFU/100 mL		< 1	< 1

Ghi chú

- ⁽¹⁾ ... Ngưỡng giới hạn tối đa cho phép quy định tại QCVN 01-1:2024/BYT.
- Phương pháp thử nghiệm được công nhận ISO 17025 – VILAS 004.
 - Lĩnh vực thực hiện được công nhận ISO 17020 – VIAS 004.

Đánh giá:

So sánh kết quả thử nghiệm các thông số của mẫu nước nêu trên so với mức quy định tương ứng tại QCVN 01-1:2024/BYT:

- + Thông số **không đạt** : -
- + Thông số **đạt** : tất cả các thông số
-